

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC

RẠNG ĐÔNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 36
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 01003004893 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 6 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty tại: Hạ Đình - Thanh Xuân - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Ngô Ngọc Thanh	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Đoàn Thăng	Phó Chủ tịch	
Bà: Lê Thị Kim Yến	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 09 năm 2015)
Ông: Phạm Văn Chung	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 09 năm 2015)
Ông: Nguyễn Đoàn Kết	Thành viên	
Ông: Trần Trung Tường	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc
Bà: Ngô Ngọc Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Vương Bích Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Lê Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trần Trung Tường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Quách Thành Chương	Trưởng ban	
Ông: Bùi Xuân Hỉnh	Thành viên	
Bà: Lê Thị Ngọc	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 09 năm 2015)
Bà: Nguyễn Lê Trà My	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 09 năm 2015)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được lập ngày 25 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

Vũ Xuân Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1942-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.794.822.796.539	2.052.510.823.238
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	402.413.927.711	71.754.217.588
111	1. Tiền		402.413.927.711	71.754.217.588
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	186.200.000.000	529.800.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		186.200.000.000	529.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		203.412.533.349	209.394.674.441
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	138.501.459.023	143.688.040.640
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		49.667.190.026	32.670.279.583
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	21.742.547.261	38.917.876.019
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.605.545.499)	(5.988.203.428)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	07	106.882.538	106.681.627
140	IV. Hàng tồn kho	09	1.002.477.585.761	1.238.029.143.754
141	1. Hàng tồn kho		1.002.477.585.761	1.238.029.143.754
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		318.749.718	3.532.787.455
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	105.398.091	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.525.655	599.773.054
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	211.825.972	2.933.014.401
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		191.634.557.903	196.822.434.495
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		698.900.432	530.008.300
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	698.900.432	530.008.300
220	II. Tài sản cố định		169.430.697.172	173.688.650.633
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	159.837.482.697	163.999.460.308
222	- Nguyên giá		623.980.637.933	582.464.210.174
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(464.143.155.236)	(418.464.749.866)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	9.593.214.475	9.689.190.325
228	- Nguyên giá		10.550.276.000	10.550.276.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(957.061.525)	(861.085.675)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		154.011.398	92.479.605
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		154.011.398	92.479.605
260	VI. Tài sản dài hạn khác		21.350.948.901	22.511.295.957
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	21.350.948.901	22.511.295.957
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.986.457.354.442	2.249.333.257.733

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.446.222.474.692	1.744.985.866.420
310	I. Nợ ngắn hạn		1.445.379.744.298	1.744.140.009.526
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	111.021.073.391	97.546.969.756
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		11.092.515.208	5.505.529.769
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	24.994.774.964	9.019.436.720
314	4. Phải trả người lao động		46.458.031.689	56.748.510.294
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	31.146.540.680	11.921.216.349
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	24.887.369.055	25.255.891.711
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	1.153.743.027.179	1.501.730.021.718
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	4.263.725.477
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		42.036.412.132	32.148.707.732
330	II. Nợ dài hạn		842.730.394	845.856.894
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	842.730.394	845.856.894
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		540.234.879.750	504.347.391.313
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	540.234.879.750	504.347.391.313
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>115.000.000.000</i>	<i>115.000.000.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		175.056.500.000	175.056.500.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		140.252.858.875	140.252.858.875
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		33.314.768.687	25.646.314.847
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		76.610.752.188	48.391.717.591
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>76.610.752.188</i>	<i>48.391.717.591</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.986.457.354.442	2.249.333.257.733

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.662.966.736.613	2.600.175.423.125
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	3.526.330.593	654.056.675
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.659.440.406.020	2.599.521.366.450
11	4. Giá vốn hàng bán	22	2.177.747.278.877	2.047.705.037.638
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		481.693.127.143	551.816.328.812
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	27.999.473.030	37.868.781.576
22	7. Chi phí tài chính	24	64.871.439.348	76.999.914.101
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		47.426.562.396	67.653.552.116
25	8. Chi phí bán hàng	25	218.553.036.534	321.038.020.662
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	101.502.188.215	93.063.655.727
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		124.765.936.076	98.583.519.898
31	11. Thu nhập khác	27	3.012.672.518	6.639.524.513
32	12. Chi phí khác	28	1.624.028.022	16.439.447.077
40	13. Lợi nhuận khác		1.388.644.496	(9.799.922.564)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		126.154.580.572	88.783.597.334
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	32.293.828.384	23.141.879.744
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>93.860.752.188</u>	<u>65.641.717.590</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	8.162	5.708

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		126.154.580.572	88.783.597.334
	2. Điều chỉnh cho các khoản		67.921.253.575	107.137.896.657
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		45.766.212.350	61.045.141.637
03	- Các khoản dự phòng		(3.646.383.406)	(67.702.303)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.523.231.655	2.817.641.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(23.148.369.420)	(24.310.735.793)
06	- Chi phí lãi vay		47.426.562.396	67.653.552.116
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		194.075.834.147	195.921.493.991
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		666.771.884	(20.750.435.104)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		235.551.557.993	(368.842.332.988)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		35.439.558.183	42.686.139.109
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.054.948.965	1.089.534.909
14	- Tiền lãi vay đã trả		(47.839.962.041)	(67.566.061.196)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.626.327.443)	(29.226.927.705)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.189.197.640	6.589.758.977
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.500.957.782)	(17.993.997.322)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		385.010.621.546	(258.092.827.329)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(40.607.336.850)	(85.257.782.642)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(173.200.000.000)	(529.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		516.800.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.996.940.253	21.308.058.378
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		333.989.603.403	(593.749.724.264)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		2.382.459.291.075	2.674.996.349.725
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(2.730.449.412.114)	(2.214.665.328.569)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(40.250.000.000)	(40.250.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(388.240.121.039)	420.081.021.156
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		330.760.103.910	(431.761.530.437)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		71.754.217.588	503.689.045.383
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(100.393.787)	(173.297.358)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	402.413.927.711	71.754.217.588

Người lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 01003004893 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 6 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty tại: Hà Đình - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 115.000.000.000 đồng; tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất đồ gia dụng như đèn chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh, phích nước và các thiết bị phụ trợ khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Khu vực Miền Nam		
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Biên Hòa	Biên Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh thương mại
Trung tâm kinh doanh dịch vụ chiếu sáng	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
Khu vực Miền Trung		
Chi nhánh Khánh Hòa	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại
Khu vực Miền Bắc		
Nhà máy Phích nước Rạng Đông tại Bắc	Bắc Ninh	Sản xuất bóng, phích
Trung tâm nghiên cứu và phát triển chiếu sáng	Hà Nội	Nghiên cứu, dịch vụ khoa học, sản xuất thử nghiệm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 37.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

05
TY
HỮU H
M TO
SC
M - TP

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản phẩm dở dang cuối năm được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	06 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Các sản phẩm của Công ty đã được gia tăng tuổi thọ, thêm vào đó sản phẩm LED là sản phẩm mới của Công ty có tuổi thọ trên 25.000 giờ (trước đây tuổi thọ của sản phẩm tối đa là 8.000 giờ). Theo đó, Công ty thay đổi chính sách trích trước Dự phòng bảo hành sản phẩm: không thực hiện trích trước chi phí dự phòng, toàn bộ chi phí phát sinh thực tế được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.



2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	8.945.240.894	13.521.865.311
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	393.468.686.817	58.232.352.277
	402.413.927.711	71.754.217.588

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	186.200.000.000	186.200.000.000	529.800.000.000	529.800.000.000
	186.200.000.000	186.200.000.000	529.800.000.000	529.800.000.000

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội SHB với lãi suất là 5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Al Takwa import	20.334.270.988	7.353.597.764
- Termolar S/A	5.800.548.636	9.773.959.576
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	14.065.426.579	6.174.447.090
- FIONA Co.	15.251.434.720	9.986.173.607
- PMI South America S.A	10.467.180.648	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	72.582.597.452	110.399.862.603
	138.501.459.023	143.688.040.640

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	201.868.000	-	201.868.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	3.955.361.111	-	11.803.931.944	-
- Phải thu dự án VBCF giai đoạn 2 (*)	-	-	4.623.056.495	-
- Tạm ứng	13.693.304.612	-	18.226.400.713	-
- Phải thu khác	3.892.013.538	987.044.969	4.062.618.867	676.546.428
	21.742.547.261	987.044.969	38.917.876.019	676.546.428
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	698.900.432	-	530.008.300	-
	698.900.432	-	530.008.300	-

(*) Theo thỏa thuận hợp đồng hợp tác số 13/C278/2014 ngày 27/01/2014 giữa DFID (Anh) và Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thì tổng số tiền Công ty được nhận tài trợ là 15 tỷ đồng. Dự án kéo dài từ ngày ký hợp đồng đến tháng 08 năm 2015. Theo đó, Công ty sẽ thực hiện nghiên cứu sản xuất ra các sản phẩm chiếu sáng Công nghệ LED tiết kiệm điện, thân thiện với môi trường và mục tiêu chính là hướng đến người có thu nhập thấp bằng nguồn tiền của Công ty và nhà Tài trợ.

7. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2015	01/01/2015
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Hàng tồn kho	106.882.538	106.681.627
	106.882.538	106.681.627

8. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Tập đoàn Kim Đình	3.305.092.117	-	3.305.092.117	-
Các đối tượng khác	4.136.358.342	835.904.960	3.001.552.375	318.441.064
	7.441.450.459	835.904.960	6.306.644.492	318.441.064

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	1.324.767.830	-	1.042.041.041	-
- Nguyên liệu, vật liệu	449.224.280.085	-	648.669.774.915	-
- Công cụ, dụng cụ	1.193.221.907	-	1.046.903.876	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	102.648.956.992	-	97.294.707.081	-
- Thành phẩm	448.086.358.947	-	489.975.716.841	-
	1.002.477.585.761	-	1.238.029.143.754	-

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	181.218.120.002	378.565.489.863	13.162.475.718	3.387.023.782	6.131.100.809	582.464.210.174
- Mua trong năm	-	35.550.237.261	1.696.669.273	920.318.725	767.013.409	38.934.238.668
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.582.189.091	-	-	-	-	2.582.189.091
Số dư cuối năm	183.800.309.093	414.115.727.124	14.859.144.991	4.307.342.507	6.898.114.218	623.980.637.933
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	98.351.480.882	303.137.561.853	9.397.825.143	1.665.809.495	5.912.072.493	418.464.749.866
- Khấu hao trong năm	15.866.441.584	27.697.154.408	1.254.034.802	645.210.783	207.394.923	45.670.236.500
- Tăng khác	123.056	6.461.555	-	549.458	1.034.801	8.168.870
Số dư cuối năm	114.218.045.522	330.841.177.816	10.651.859.945	2.311.569.736	6.120.502.217	464.143.155.236
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	82.866.639.120	75.427.928.010	3.764.650.575	1.721.214.287	219.028.316	163.999.460.308
Tại ngày cuối năm	69.582.263.571	83.274.549.308	4.207.285.046	1.995.772.771	777.612.001	159.837.482.697

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

325.731.661.018 VND

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.455.276.000	95.000.000	10.550.276.000
Số dư cuối năm	10.455.276.000	95.000.000	10.550.276.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	766.085.675	95.000.000	861.085.675
- Khấu hao trong năm	95.975.850	-	95.975.850
Số dư cuối năm	862.061.525	95.000.000	957.061.525
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.689.190.325	-	9.689.190.325
Tại ngày cuối năm	9.593.214.475	-	9.593.214.475

Quyền sử dụng đất tại 31/12/2015 bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bắc Ninh, thời gian khấu hao là 50 năm.	4.811.976.000
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng (Khung giá đất tính theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND)	1.690.080.000
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Cần Thơ (Khung giá đất tính theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND)	864.000.000
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại văn phòng TP. Hồ Chí Minh (Khung giá đất tính theo Quyết định số 60/2013/QĐ-UBND HCM)	805.800.000
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tiền Giang (Khung giá đất tính theo Quyết định số 52/2013/QĐ-UBND Tiền Giang)	720.900.000
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa (Khung giá đất tính theo Quyết định số 75/2013/QĐ-UBND Đồng Nai)	696.000.000
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Nha Trang (Khung giá đất tính theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND Khánh Hòa)	866.520.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	105.398.091	-
	105.398.091	-
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê văn phòng đại diện	36.000.000	192.500.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.420.631.096	2.658.358.317
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	178.887.727
- Giá trị quyền sử dụng đất thuê tại Bắc Ninh	18.894.317.805	19.409.090.909
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	72.459.004
	21.350.948.901	22.511.295.957

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	1.500.111.803.718	1.500.111.803.718	2.382.459.291.075	2.728.828.067.614	1.153.743.027.179	1.153.743.027.179
- Vay Ngân hàng (*)	1.163.638.579.633	1.163.638.579.633	2.078.981.457.662	2.295.401.608.414	947.218.428.881	947.218.428.881
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt	97.869.176.976	97.869.176.976	196.982.905.502	196.490.320.187	98.361.762.291	98.361.762.291
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Đa	3.576.614.957	3.576.614.957	100.632.778.762	3.576.614.957	100.632.778.762	100.632.778.762
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Sở Giao dịch	149.677.937.129	149.677.937.129	100.000.000.000	249.677.937.129	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Đa	226.242.058.850	226.242.058.850	494.686.045.005	456.764.136.620	264.163.967.235	264.163.967.235
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở Giao dịch	274.033.607.397	274.033.607.397	587.514.062.177	576.769.620.531	284.778.049.043	284.778.049.043
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	171.383.296.311	171.383.296.311	127.999.162.430	243.872.333.160	55.510.125.581	55.510.125.581
- Ngân hàng TNHH HSBC Hà Nội	64.783.612.513	64.783.612.513	185.650.733.850	163.136.734.211	87.297.612.152	87.297.612.152
- Ngân hàng TNHH ANZ Hà Nội	176.072.275.500	176.072.275.500	218.325.264.045	380.113.911.619	14.283.627.926	14.283.627.926
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Đa	-	-	67.190.505.891	25.000.000.000	42.190.505.891	42.190.505.891
- Vay đối tượng khác (**)	336.473.224.085	336.473.224.085	303.477.833.413	433.426.459.200	206.524.598.298	206.524.598.298
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.618.218.000	1.618.218.000	-	1.618.218.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Sở Giao dịch	1.618.218.000	1.618.218.000	-	1.618.218.000	-	-
	1.501.730.021.718	1.501.730.021.718	2.382.459.291.075	2.730.446.285.614	1.153.743.027.179	1.153.743.027.179
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.947.097.800	1.947.097.800	-	1.621.344.500	325.753.300	325.753.300
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Sở Giao dịch	1.618.218.000	1.618.218.000	-	1.618.218.000	-	-
- Vay đối tượng khác (*)	328.879.800	328.879.800	-	3.126.500	325.753.300	325.753.300
- Nợ dài hạn	516.977.094	516.977.094	-	-	516.977.094	516.977.094
- Nợ dài hạn khác	516.977.094	516.977.094	-	-	516.977.094	516.977.094
	2.464.074.894	2.464.074.894	-	1.621.344.500	842.730.394	842.730.394
	(1.618.218.000)	(1.618.218.000)		(1.618.218.000)		
	845.856.894	845.856.894			842.730.394	842.730.394
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*) Vay Ngân hàng:

- Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt theo hợp đồng tín dụng số 088DN0912001/HDTD-VIB/2014 ngày 09/12/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: Tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 98.361.762.291 đồng.
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng tín dụng số 149/2015-HĐTDHM/NHCT126-RANGDONG ngày 05/11/2015, các điều khoản chính như sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: Tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 100.632.778.762 đồng.
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng tín dụng số 45.14.059.917150.HMTD ngày 29/09/2014, phụ lục số 45.14.059.917150.HMTD/01PL ngày 30 tháng 9 năm 2015, các điều khoản chính như sau
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: Tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 264.163.967.235 đồng.
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 150070/HĐCTD.SGD.NHNT ngày 01/07/2015, các điều khoản chính như sau
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: Tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Dây chuyền sản xuất đèn huỳnh quang Compact xoắn T4 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/VCB-RAL ngày 10/5/2010
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 đối với tiền vay ngoại tệ là: 8.133.660,98USD tương đương 183.332.718.490 đồng, và số dư vay tiền việt nam là 101.445.330.553 đồng.

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông
Hà Đình - Thanh Xuân - Hà Nội

- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015/135039/HHTDHM tháng 10 năm 2015, các điều khoản chính như sau
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: Tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Các khoản phải thu khách hàng, số dư tài khoản tiền gửi tại BIDV và các Ngân hàng khác
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 55.510.125.581 đồng.
- Ngân hàng TNHH HSBC Hà Nội theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số VNH 151399 ngày 30/06/2015, các điều khoản chính như sau
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: Tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số VHN 121697 II/MS và các khoản phải thu theo hợp đồng VHN 121697 II/MR
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 đối với tiền vay ngoại tệ là: 3.874.727,57USD tương đương 87.297.612.152 đồng, và số dư vay tiền việt nam là 14.147.718.401 đồng.

- Ngân hàng TNHH ANZ Hà Nội theo Thư chấp thuận tái tục đề nghị cung cấp tiện ích ngày 12/06/2014, các điều khoản chính như sau
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: Tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho và các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp ngày 13/06/2011 và các bản sửa đổi hợp đồng thế chấp ngày 27/04/2012
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 14.283.627.926 đồng.

- Ngân hàng Á Châu - Chi nhánh Đông Đô theo DDO.DN.580.310815 ngày 22 tháng 10 năm 2015, các điều khoản chính như sau
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: Tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 đối với tiền vay ngoại tệ là: 1.873.468,29USD tương đương 42.190.505.891

() Vay đối tượng khác**

Vay của cán bộ công nhân viên trong Công ty với lãi suất 5%/năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

(*) Vay dài hạn của cán bộ công nhân viên trong Công ty với lãi suất 5%/năm.



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Guangzhou Yunhui Electrical And Lighting	34.216.166.237	34.216.166.237	-	-
- Công ty Multi Linkage International Limited	10.202.530.917	10.202.530.917	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	66.602.376.237	66.602.376.237	97.546.969.756	97.546.969.756
	111.021.073.391	111.021.073.391	97.546.969.756	97.546.969.756

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiết tại Phụ lục 01

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	893.461.528	1.306.861.173
- Trích trước chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	23.002.233.957	4.785.634.210
- Chi phí phải trả khác	7.250.845.195	5.828.720.966
	31.146.540.680	11.921.216.349

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	15.568.673	4.986.448
- Kinh phí công đoàn	3.941.793.090	2.710.366.669
- Bảo hiểm xã hội	1.940.798.636	1.025.356.727
- Các khoản phải trả phải nộp khác	18.989.208.656	21.515.181.867
<i>Bộ Khoa học và Công nghệ cấp (*)</i>	<i>3.799.878.111</i>	<i>5.253.050.000</i>
<i>Hàng khuyến mại chưa trả cho khách hàng</i>	<i>3.264.648.423</i>	<i>6.650.475.520</i>
<i>Quỹ tương thân tương ái</i>	<i>5.733.343.230</i>	<i>4.693.807.699</i>
<i>Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa</i>	<i>3.026.640.231</i>	<i>1.713.805.879</i>
<i>Phải trả dự án IPP</i>	<i>49.000.000</i>	<i>49.900.000</i>
<i>Phải trả tiền gia công</i>	<i>1.144.306.991</i>	<i>2.075.677.089</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.971.391.670</i>	<i>1.078.465.680</i>
	24.887.369.055	25.255.891.711

(*) Bộ Khoa học và Công nghệ cấp tiền thực hiện Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ngày 16/12/2013 về việc thực hiện đề tài: "Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo hệ thống chiếu sáng chuyên dụng và xây dựng quy trình sử dụng hệ thống chiếu sáng chuyên dụng trong công nghiệp nhân giống và điều khiển ra hoa một số loại cây trồng với quy mô công nghiệp". Công ty sẽ phải tổ chức, triển khai đầy đủ các nội dung trong thuyết minh đề tài. Công ty sẽ đứng tên trong đề tài và hưởng lợi ích thu được (nếu có) do việc khai thác thương mại các kết quả của đề tài.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiết tại Phụ lục 02

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 1603/NQ-ĐHĐCĐ/2015 ngày 06 tháng 05 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		65.641.717.590
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	25%	16.410.429.398
Trích Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa- Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội	2%	1.312.834.352
Chi trả cổ tức (tỷ lệ 35% vốn điều lệ) (*) (tương ứng mỗi cổ phần nhận 3.500đ)	61%	40.250.000.000
Trích quỹ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ	12%	7.668.453.840

(*) Công ty đã tạm chia cổ tức 15% trong năm 2014, còn lại 20% chia trong năm 2015. Năm 2015, chi cổ tức đợt 2 năm 2014 với tỷ lệ 15% theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 79/TKKTTC-RĐ ngày 17/03/2015. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2927/TKKTTC-RĐ ngày 06/08/2015 Công ty tiến hành thanh toán bổ sung 5% cổ tức năm 2014 và tạm ứng 15% cổ tức đợt 1 năm 2015.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	-	0,00%	23.643.600.000	20,56%
Công đoàn Công ty	45.292.220.000	39,39%	45.292.220.000	39,39%
Lê Thị Kim Yên	17.425.170.000	15,15%	874.600.000	0,76%
Lê Đình Hưng	10.648.400.000	9,26%	3.555.500.000	3,09%
Cổ đông khác	41.634.210.000	36,20%	41.634.080.000	36,20%
	115.000.000.000	100%	115.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	23.000.000.000	23.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	17.250.000.000	17.250.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	140.252.858.875	140.252.858.875
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	33.314.768.687	25.646.314.847
	173.567.627.562	165.899.173.722

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công- Hạt nhựa ABS (kg)	82	6.490.005	82	6.490.005

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ	USD	113.945,92	29.327,18
- Euro	EUR	17.077,13	58.689,65
- Nhân dân tệ	CNY	33.000,00	33.000,00

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.662.966.736.613	2.600.175.423.125
	2.662.966.736.613	2.600.175.423.125

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	3.526.330.593	654.056.675
	3.526.330.593	654.056.675

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.177.747.278.877	2.047.705.037.638
	<u>2.177.747.278.877</u>	<u>2.047.705.037.638</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.148.369.420	30.745.962.544
Lãi nhận được từ khách hàng Cuba	-	3.249.760.129
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.662.275.682	3.873.058.903
Chiết khấu thanh toán	188.827.928	-
	<u>27.999.473.030</u>	<u>37.868.781.576</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	47.426.562.396	67.653.552.116
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	15.921.645.297	6.528.720.985
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.523.231.655	2.817.641.000
	<u>64.871.439.348</u>	<u>76.999.914.101</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.824.779.492	1.271.783.021
Chi phí nhân công	40.511.160.562	35.579.650.232
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.172.600.712	4.902.362.366
Dự phòng bảo hành sản phẩm	(208.896.555)	337.774.125
Chi phí khuyến mại	88.926.111.062	205.063.651.951
Chi phí khác bằng tiền	78.327.281.261	73.882.798.967
	<u>218.553.036.534</u>	<u>321.038.020.662</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.423.194.667	6.730.130.349
Chi phí nhân công	56.016.863.485	54.360.203.964
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.882.043.275	4.289.787.548
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	184.094.479	(67.702.303)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.402.145.058	15.691.222.535
Chi phí khác bằng tiền	16.593.847.251	12.060.013.634
	<u>101.502.188.215</u>	<u>93.063.655.727</u>

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ bán vật tư	-	64.545.455
Thuế được hoàn	2.977.333.541	-
Nhận tài sản từ nguồn hỗ trợ theo thỏa thuận hợp đồng	-	6.532.168.333
Thu nhập khác	35.338.977	42.810.725
	3.012.672.518	6.639.524.513

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	6.435.226.751
Chi phí khấu hao của TSCĐ tạm ngừng sản xuất	-	1.171.392.796
Các khoản bị phạt(*)	1.499.094.152	7.508.518.322
Chi phí khác	124.933.870	1.324.309.208
	1.624.028.022	16.439.447.077

(*) Căn cứ theo quyết định số 2254/QĐ-TCT ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Tổng Cục thuế về việc xử lý vi phạm về thuế. Theo đó, Công ty bị phạt số tiền thuế là: 1.499.094.152 đồng, trong đó: Phạt hành vi kê khai sai số tiền: 616.966.647 đồng, tiền chậm nộp thuế: 882.127.504 đồng.

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	126.154.580.572	88.783.597.334
Các khoản điều chỉnh tăng	13.098.279.408	16.232.659.203
- Nộp phạt thuế theo Biên bản thanh tra thuế từ 2009-2012	1.499.094.152	7.508.518.322
- Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	11.599.185.256	8.724.140.881
- Chi phí khấu hao vượt quy định	174.584.250	174.105.937
Thu nhập chịu thuế TNDN	139.427.444.230	105.190.362.474
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.619.790.653	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	32.293.828.384	23.141.879.744
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.741.376.231	12.826.424.192
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(24.626.327.443)	(29.226.927.705)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	14.408.877.172	6.741.376.231

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	93.860.752.188	65.641.717.590
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	93.860.752.188	65.641.717.590
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.500.000	11.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.162	5.708

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.431.647.913.295	1.548.127.942.692
Chi phí nhân công	715.402.225.776	613.839.398.821
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.766.212.350	59.873.748.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.172.842.786	67.399.603.859
Chi phí khác bằng tiền	185.278.201.436	296.239.771.918
	2.461.267.395.643	2.585.480.466.131

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	402.413.927.711	-	71.754.217.588	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	160.942.906.716	(6.605.545.499)	183.135.924.959	(5.988.203.428)
Các khoản cho vay	186.200.000.000	-	529.800.000.000	-
	749.556.834.427	(6.605.545.499)	784.690.142.547	(5.988.203.428)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.154.585.757.573	1.502.575.878.612
Phải trả người bán, phải trả khác	135.908.442.446	122.802.861.467
Chi phí phải trả	31.146.540.680	11.921.216.349
	1.321.640.740.699	1.637.299.956.428

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	402.413.927.711	-	-	402.413.927.711
Phải thu khách hàng, phải thu khác	153.638.460.785	698.900.432	-	154.337.361.217
Các khoản cho vay	186.200.000.000	-	-	186.200.000.000
	742.252.388.496	698.900.432	-	742.951.288.928
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.754.217.588	-	-	71.754.217.588
Phải thu khách hàng, phải thu khác	176.617.713.231	530.008.300	-	177.147.721.531
Các khoản cho vay	529.800.000.000	-	-	529.800.000.000
	778.171.930.819	530.008.300	-	778.701.939.119

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	1.153.743.027.179	842.730.394	-	1.154.585.757.573
Phải trả người bán, phải trả khác	135.908.442.446	-	-	135.908.442.446
Chi phí phải trả	31.146.540.680	-	-	31.146.540.680
	1.320.798.010.305	842.730.394	-	1.321.640.740.699
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	1.501.730.021.718	845.856.894	-	1.502.575.878.612
Phải trả người bán, phải trả khác	122.802.861.467	-	-	122.802.861.467
Chi phí phải trả	11.921.216.349	-	-	11.921.216.349
	1.636.454.099.534	845.856.894	-	1.637.299.956.428

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	2.382.459.291.075	2.674.996.349.725
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	2.730.449.412.114	2.214.665.328.569

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý:

	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	836.544.449.404	344.558.306.819	1.478.337.649.797	2.659.440.406.020
Giá vốn hàng bán	740.222.571.442	303.401.323.815	1.134.123.383.620	2.177.747.278.877
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	96.321.877.962	41.156.983.004	344.214.266.177	481.693.127.143

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Bóng đèn	Phích nước	Hoạt động gia công khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.813.137.269.455	584.630.690.054	261.672.446.511	2.659.440.406.020
Tài sản bộ phận không phân bổ	-	-	-	1.986.457.354.442
Nợ phải trả của các bộ phận không phân	-	-	-	1.446.222.474.692

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát (*)	963.797.465.580	878.829.001.373
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát (*)	14.065.426.579	6.174.447.090

(*) Ông Lê Đình Hưng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát cũng là cổ đông lớn của Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.061.066.195	2.510.605.885

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a/ Bảng Cân đối kế toán						
121	Đầu tư ngắn hạn	529.800.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	529.800.000.000
131	Phải thu khách hàng	143.688.040.640	131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	143.688.040.640	-
132	Trả trước cho người bán	68.609.414.352	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	68.609.414.352	-
135	Các khoản phải thu khác	20.691.475.306	136	Phải thu ngắn hạn khác	38.917.876.019	(18.226.400.713)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.988.203.428)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.988.203.428)	-
			139	Tài sản thiếu chờ xử lý	106.681.627	(106.681.627)
158	Tài sản ngắn hạn khác	18.333.082.340	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	18.333.082.340
218	Phải thu dài hạn khác		216	Phải thu dài hạn khác	530.008.300	(530.008.300)
268	Tài sản dài hạn khác	530.008.300	268	Tài sản dài hạn khác	-	530.008.300
311	Vay và nợ ngắn hạn	1.501.730.021.718	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.501.730.021.718	-
312	Phải trả người bán	132.577.013.616	311	Phải trả người bán ngắn hạn	132.577.013.616	-
313	Người mua trả tiền trước	5.505.529.769	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.505.529.769	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.019.436.720	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.019.436.720	-
315	Phải trả người lao động	56.748.510.294	314	Phải trả người lao động	56.748.510.294	-
316	Chi phí phải trả	11.921.216.349	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	11.921.216.349	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.255.891.711	319	Phải trả ngắn hạn khác	25.255.891.711	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	32.148.707.732	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	32.148.707.732	-
334	Vay và nợ dài hạn	845.856.894	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	845.856.894	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	115.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	115.000.000.000	-
			411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	115.000.000.000	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	48.391.717.591	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	48.391.717.591	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	-	-
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	48.391.717.591	-



Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh						
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	93.063.655.727	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	93.063.655.727	-
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ						
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.817.641.000	04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.817.641.000	-
14	Thuế TNDN đã nộp	(29.226.927.705)	15	Thuế TNDN đã nộp	(29.226.927.705)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6.589.758.977	16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6.589.758.977	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(17.993.997.322)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(17.993.997.322)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	2.674.996.349.725	33	Tiền thu từ đi vay	2.674.996.349.725	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.214.665.328.569)	34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.214.665.328.569)	-

Ngoài việc phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp với số dư cuối năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 Số liệu điều chỉnh hồi tố

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a/ Bảng Cân đối kế toán						
221	Tài sản cố định hữu hình	182.499.460.308	221	Tài sản cố định hữu hình	163.999.460.308	18.500.000.000
261	Chi phí trả trước dài hạn	3.102.205.048	261	Chi phí trả trước dài hạn	22.511.295.957	- 19.409.090.909
			311	Phải trả người bán ngắn hạn	909.090.909	- 909.090.909
312	Phải trả người bán ngắn hạn	132.577.013.616	311	Phải trả người bán ngắn hạn	97.546.969.756	35.030.043.860
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	68.609.414.352	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	33.579.370.492	35.030.043.860

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

(Signature)

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

(Signature)

Hoàng Trung

34



Nguyễn Đoàn Thăng

PHỤ LỤC 01: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	2.834.330.750	1.748.316.676	106.691.043.858	95.429.851.964	161.203.230	10.336.381.050
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	501.078.093	18.870.177.890	19.418.596.897	47.340.914	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.741.376.231	32.293.828.384	24.626.327.443	-	14.408.877.172
- Thuế thu nhập cá nhân	98.683.651	-	15.357.998.533	15.054.372.986	3.281.828	208.133.724
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	818.120.000	818.120.000	-	-
- Các loại thuế khác	-	28.665.720	37.222.498	24.505.200	-	41.383.018
	2.933.014.401	9.019.436.720	174.068.391.163	155.371.774.490	211.825.972	24.994.774.964

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 02: BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	175.056.500.000	21.284.342.805	140.252.858.875	50.498.351.412	502.092.053.092
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	65.641.717.590	65.641.717.590
Tăng khác	-	-	-	-	-	3.218.019.859
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(21.422.573.490)	(21.422.573.490)
Trích Quỹ Nghĩa tình Hoàng Sa	-	-	-	-	(1.713.805.879)	(1.713.805.879)
Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học Công nghệ	-	-	22.303.914.592	-	(22.303.914.592)	-
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(23.000.000.000)	(23.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(17.250.000.000)	(17.250.000.000)
Điều chỉnh giảm quỹ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ	-	-	(17.941.942.550)	-	17.941.942.550	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(3.218.019.859)
Số dư cuối năm trước	115.000.000.000	175.056.500.000	25.646.314.847	140.252.858.875	48.391.717.591	504.347.391.313
Số dư đầu năm nay	115.000.000.000	175.056.500.000	25.646.314.847	140.252.858.875	48.391.717.591	504.347.391.313
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	93.860.752.188	93.860.752.188
Tăng khác	-	-	-	-	-	4.748.378.334
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(16.410.429.399)	(16.410.429.399)
Trích Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa- Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội	-	-	-	-	(1.312.834.352)	(1.312.834.352)
Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học Công nghệ	-	-	7.668.453.840	-	(7.668.453.840)	-
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(23.000.000.000)	(23.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(17.250.000.000)	(17.250.000.000)
Số dư cuối năm nay	115.000.000.000	175.056.500.000	33.314.768.687	140.252.858.875	76.610.752.188	540.234.879.750

